

CTS

HOSE

Vốn hóa
tỷ
5,436

GTGD
tỷ/ngày
47.1

P/E
23.5

P/B
2.4

Cổ tức
0.0%

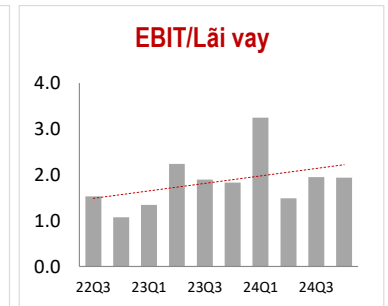
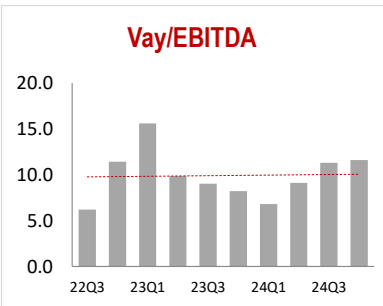
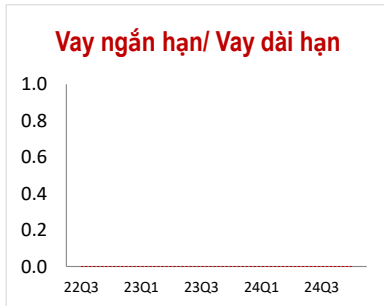
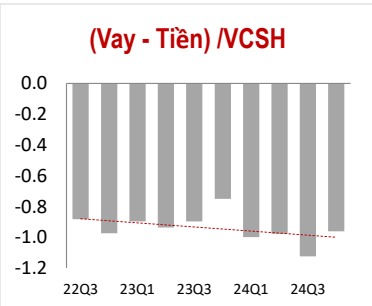
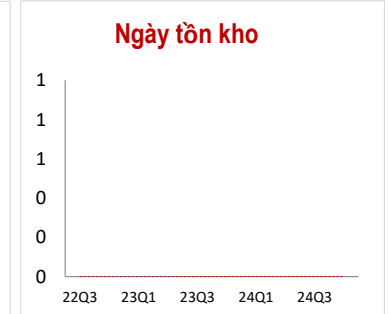
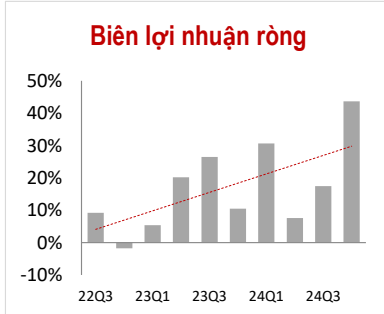
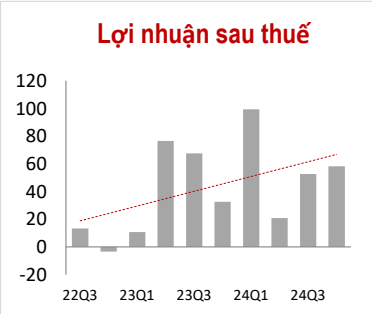
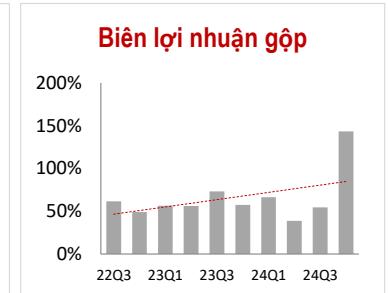
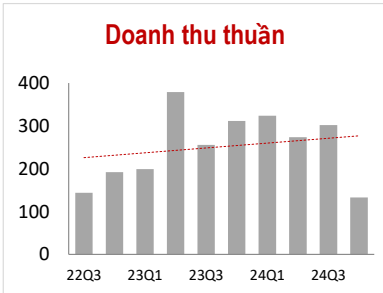
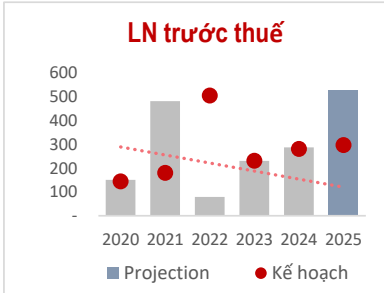
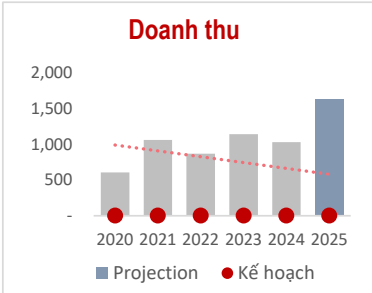
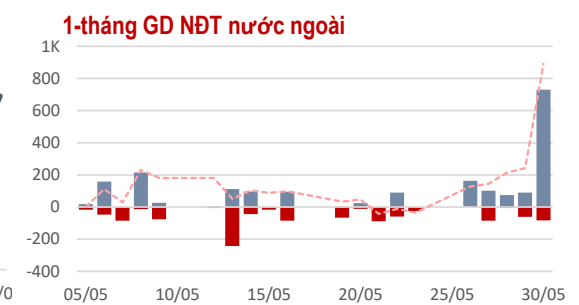
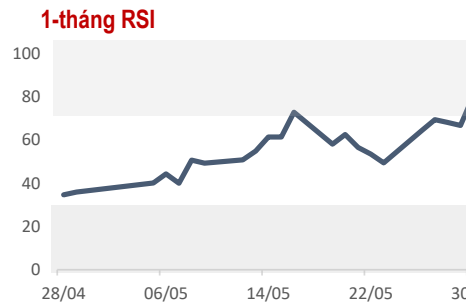
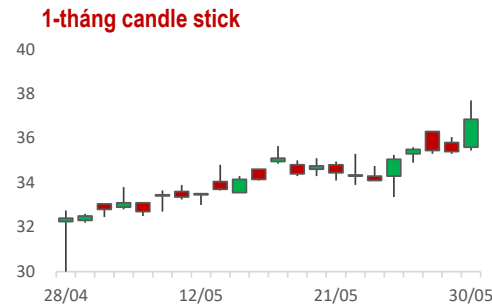
Giá
36.6

TCRating
2.7 /5

NDTNN %
0

Dịch Vụ Tài Chính
ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 4, Toà Nhà N02-T2
Khu Đoàn Ngòi Giao, Xuân Tảo, Quận Bắc
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Chứng khoán Vietinbank



CTS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 45.8 – 30.5	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính				
										Ngày cập nhật :15/05/2025				
CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương (CTS) có tiền thân là Cty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập năm 2000. CTS chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2009. Cty với đầy đủ nghiệp vụ kinh doanh, bao gồm hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tự doanh, bảo lãnh phát hành dưới sự hỗ trợ của Cty mẹ là Ngân hàng Công thương Việt Nam. Năm 2024, Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 105,19 tỷ đồng, tăng 4.83% so với cùng kỳ. Nợ vay ký quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 141.75%, tăng 8.18%. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 142,16 tỷ đồng, giảm 32.91% và đóng góp 21.02 % tổng lợi nhuận hoạt động. Lợi nhuận trước thuế có giá trị bằng 287,39 tỷ đồng, tăng 24.48%. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 10.77%, tăng 1.14%. Ngày 20/06/2017, CTS chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	106	106	149	149	149	149	149	149	149	149	13/09/2019	2018	10%	Cả năm
PE	13.1	12.8	26.5	22.5	22.8	12.8	6.7	3.8	2.3	1.4	12/09/2014	2013	6%	Cả năm
EPS (đ/cp)	862	2,599	478	1,260	1,554	2,845	5,470	9,571	16,068	26,369	03/10/2013	2012	6%	Cả năm
PB	1.2	2.7	1.0	2.1	2.3	2.0	1.6	1.1	0.7	0.5	17/05/2012	2011	6%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	9,664	12,181	12,467	13,701	15,147	17,992	23,462	33,033	49,100	75,469	21/05/2010	2009	6%	Cả năm
EV/EBITDA	13.8	9.7	18.5	18.2	20.6	13.4	8.5	5.4	3.4	2.2				
ROE	9%	24%	4%	10%	11%	17%	26%	34%	39%	42%				
Biên LN gộp	46%	67%	45%	60%	66%	60%	60%	60%	60%	60%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	37%	60%	35%	50%	52%	51%	51%	51%	51%	51%				
Biên LN ròng	21%	36%	8%	16%	22%	26%	32%	35%	37%	39%				
Doanh thu/Tài sản	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	0.3	0.4	0.5	0.6				
(Vay - Tiền)/VCSH	1.5	-1.0	-1.0	-0.8	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0				
Vay NH/Vay DH														
EBIT/Lãi vay	3.3	4.9	1.5	1.8	2.1	2.7	4.3	6.8	10.8	17.1				
Vay/EBITDA	9.2	4.9	11.4	8.1	11.5	7.5	4.8	3.0	1.9	1.2				
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Capex/TSCĐ	0%	3%	12%	34%	30%	34%	49%	52%	52%	54%				
Doanh thu thuần	609	1,065	872	1,144	1,032	1,631	2,577	4,072	6,433	10,164	Hoạt động môi giới năm 2024: Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 105,19 tỷ đồng, tăng 4.83% so với cùng kỳ. Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 29,2 tỷ đồng, tăng 32.04% và đóng góp 4.32% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động tự doanh năm 2024: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) có giá trị bằng 2.572,64 tỷ đồng, tăng 26.24% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 142,16 tỷ đồng, giảm 32.91% và đóng góp 21.02 % tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động cho vay năm 2024: Tổng dư nợ cho vay có giá trị bằng 3.241,31 tỷ đồng, tăng 16.73% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu có giá trị bằng 335,33 tỷ đồng, tăng 41.08% Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu/Lợi nhuận hoạt động ở mức 49.58%, tăng 15.16%. Tỷ trọng Các khoản cho vay/Tài sản ngắn hạn ở mức 37.7%, tăng 4.43%. Dư nợ ký quỹ có giá trị bằng 3.193,56 tỷ đồng, tăng 17.32% so với cùng kỳ. Nợ vay ký quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 141.75%, tăng 8.18%. Hoạt động bảo lãnh và phát hành chứng khoán 2024: Lợi nhuận hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán có giá trị bằng 1,12 tỷ đồng, giảm 51.76% so với cùng kỳ và đóng góp 0.17% tổng lợi nhuận hoạt động. Kết			
% tăng trưởng		75%	-18%	31%	-10%	58%	58%	58%	58%	58%				
EBITDA	236	643	314	573	547	842	1,326	2,091	3,300	5,210				
Lợi nhuận sau thuế	128	387	71	187	231	423	814	1,424	2,390	3,922				
% tăng trưởng		202%	-82%	164%	23%	83%	92%	75%	68%	64%				
Tiền & ĐT NH	22	5,944	4,883	7,785	8,499	8,919	9,718	11,114	13,462	17,307				
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng tài sản	4,274	6,686	5,037	8,457	8,698	9,188	10,107	11,697	14,350	18,688				
Vay ngắn hạn	2,167	4,100	3,075	6,255	6,331	6,331	6,331	6,331	6,331	6,331				
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	2,167	4,100	3,075	6,255	6,331	6,331	6,331	6,331	6,331	6,331				
Tổng nợ	2,836	4,874	3,183	6,419	6,445	6,512	6,618	6,784	7,047	7,463				
Vốn CSH	1,437	1,812	1,854	2,038	2,253	2,676	3,490	4,913	7,303	11,225				
Cân đối vốn TDH	1,397	1,814	1,825	1,953	2,176	2,601	3,407	4,814	7,180	11,054				
Free CashFlow	212	478	213	446	394	650	1,022	1,607	2,539	4,006				
Cổ đông lớn	CTS	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Công thương Việt Nam (75.6%)		(4%) Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu				CTS	5,436	23.5	2.4	11%	22%	2.8	0%	
ecurities Investment Trust (5.8%)		(6%) Quỹ ĐTNăng động Việt Nam				Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%	
Lê Đức Thọ (5.6%)		(4%) Kiên Hùng				Ngành	15,293	18.4	1.8	21%	30%	1.4	0%	
Chu Mạnh Hiền (0.1%)		(3%) Than Hà Tu - Vinacomin				SSI	46,006	15.5	1.7	11%	34%	2.0	0%	
		(2%) Chế biến Hàng Xuất khẩu Long A				VCI	25,852	22.5	2.1	9%	27%	0.9	0%	
		(0%) Nước Giải khát Yến sào Khánh H				VND	23,900	15.4	1.2	8%	29%	1.5	0%	
Khác (12.8%)		(0%) Nước giải khát Sanest Khánh Hòa				VIX	19,909	19.3	1.2	6%	36%	0.3	0%	

CTS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
										https://www.cts.vn		
										Năm TL	2022	SL NV
Chứng khoán Vietinbank		5,436	47.1	23.5	2.4	36.6	1Y Hi/Lo 45.8 -- 30.5	2.7 /s	0			
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản											Đỗ Thị Thủy (CTTV HĐQT)	0.0%
Biên LN gộp	61%	49%	57%	56%	73%	57%	66%	39%	54%	143%	Phan Quốc Huỳnh	0.0%
Biên LN hoạt động	48%	30%	47%	49%	60%	43%	56%	28%	44%	110%	NGUYỄN MINH GIANG	0.0%
Biên LN ròng	9%	-2%	5%	20%	26%	10%	31%	8%	17%	44%	Lê Đức Thọ	3.0%
ROE	15%	4%	1%	5%	8%	10%	14%	11%	10%	11%	Bùi Thị Thủy Ngân	0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.9	-1.0	-0.9	-0.9	-0.9	-0.7	-1.0	-1.0	-1.1	-1.0	Nguyễn Văn Thành	0.0%
Tổng nợ/VCSH	2.1	1.7	2.4	2.6	3.1	3.2	2.2	2.7	3.2	2.9	Chu Mạnh Hiền	0.1%
Vay NH/Vay DH											Phan Hải Sâm	0.0%
EBIT/Lãi vay	1.5	1.1	1.3	2.2	1.9	1.8	3.2	1.5	1.9	1.9	Vũ Trung Thành (TV HĐQT)	0.0%
Vay/EBITDA	6.2	11.4	15.6	9.9	9.0	8.2	6.8	9.1	11.3	11.6	Nguyễn Thúy Hà	0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.5	1.6	1.4	1.4	1.3	1.3	1.4	1.4	1.3	1.3	Cty kiểm toán	Năm
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	DELOITTE VIỆT NAM	2024
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	DELOITTE VIỆT NAM	2023
Capex/Doanh thu	3%	0%	0%	4%	0%	6%	0%	5%	0%	4%	DELOITTE VIỆT NAM	2022
Cân đối vốn TDH	1,836	1,825	1,837	1,887	1,935	1,954	2,078	2,076	2,147	2,176	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức	
Doanh thu thuần	144	192	199	379	256	311	324	274	302	133	•29/05/25-Thông báo ngày ĐKCC phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ LNST chưa phân phối	
QoQ %		33%	4%	90%	-32%	22%	4%	-15%	10%	-56%		
YoY %					78%	62%	63%	-28%	18%	-57%		
Giá vốn bán hàng	-56	-98	-87	-166	-69	-133	-109	-167	-138	58	•27/05/25-Thông báo tài liệu liên quan phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty	
Lợi nhuận gộp	88	94	112	213	187	178	215	106	164	191		
Chi phí hoạt động	-19	-36	-19	-27	-33	-44	-32	-29	-32	-45		
LN hoạt động KD	70	58	93	186	154	134	183	77	132	146	•23/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc giao dịch với người có liên quan	
Chi phí lãi vay	46	54	69	83	81	73	56	52	68	76		
LN trước thuế	13	-7	13	95	65	58	124	25	64	73		
LN sau thuế	13	-3	11	76	68	33	99	21	53	58	•23/05/25-Thông báo công văn của UBCKNN về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty	
QoQ %		-	-	610%	-11%	-52%	204%	-79%	152%	10%		
YoY %					410%	-	822%	-73%	-22%	78%		
Bảng cân đối kế toán											•16/05/25-Công ty chứng khoán tăng trưởng lợi nhuận đã thực hiện dẫn đầu ngành sắp trả cổ tức tỷ lệ 43%	
Tài sản ngắn hạn	5,596	4,962	6,334	6,944	8,104	8,449	6,817	7,836	9,181	8,598	•15/05/25-Một công ty chứng khoán sắp trả cổ tức tỷ lệ 43%	
Tiền & tương đương	96	126	695	366	344	425	152	272	192	300		
Đầu tư ngắn hạn	4,941	4,756	5,424	6,136	7,043	7,461	6,552	7,270	8,784	8,198		
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	•15/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Tài sản dài hạn	77	75	72	77	90	110	106	103	100	100		
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	•12/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt thời gian gia hạn hạn mức tín dụng tại Vietcombank - Chi nhánh Tàu Hũ	
Tài sản cố định	43	42	39	39	46	67	64	62	60	58		
Tổng tài sản	5,673	5,037	6,406	7,021	8,195	8,559	6,922	7,939	9,281	8,698		
Tổng nợ	3,814	3,183	4,538	5,084	6,189	6,521	4,776	5,789	7,068	6,445	Giao dịch CB nội bộ	
Vay & nợ ngắn hạn	3,397	3,075	4,445	4,687	5,589	6,358	4,560	5,440	6,490	6,331		
Phải trả người bán	3	6	3	2	20	20	118	225	451	2		
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	•21/04/17-CĐNB mua 25,000cp	
Vốn chủ sở hữu	1,860	1,854	1,868	1,938	2,005	2,038	2,146	2,150	2,213	2,253	•12/08/16-CĐNB mua 35,200cp	
Vốn điều lệ	1,149	1,487	1,487	1,487	1,487	1,487	1,487	1,487	1,487	1,487	•01/10/09-CĐNB bán 6,000cp	
Lưu chuyển tiền tệ											•30/09/09-CĐNB bán 8,000cp	
Từ HĐ Kinh doanh	191	229	-833	-556	-925	-670	1,422	-749	-1,129	273	•09/09/09-CĐNB mua 8,000cp	
Từ HĐ Đầu tư	-4	-1	0	-14	0	-18	0	-13	0	-6	•11/08/09-CĐNB mua 6,000cp	
Vay cho WC (=I+R-P)	-3	-6	-3	-2	-20	-20	-118	-225	-451	-2		
Capex	4	1	0	14	0	18	0	13	0	6		

CTS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 4, Toà Nhà N02-T2 Khu		
										Đoàn Ngoại Giao, Xuân Tảo, Quận Bắc Từ		
Chứng khoán Vietinbank		5,436	47.1	23.5	2.4	36.6	-- 30.5	2.7 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

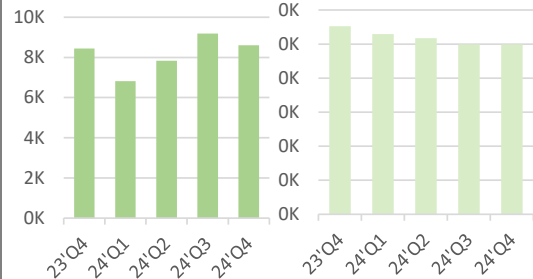


CTS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 4, Toà Nhà N02-T2 Khu		
										Đoàn Ngoại Giao, Xuân Tảo, Quận Bắc Từ		
Chứng khoán Vietinbank		5,436	47.1	23.5	2.4	36.6	-- 30.5	2.7 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

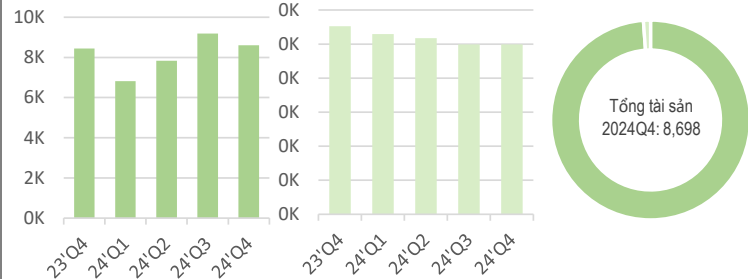
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



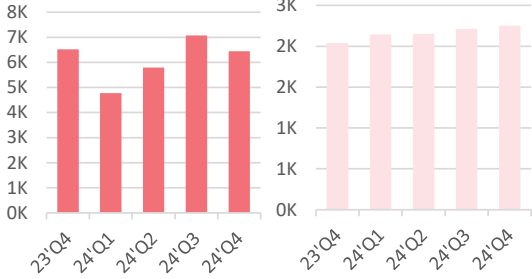
Tài sản dài hạn



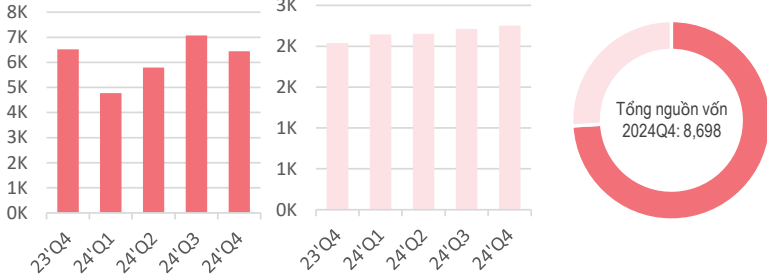
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

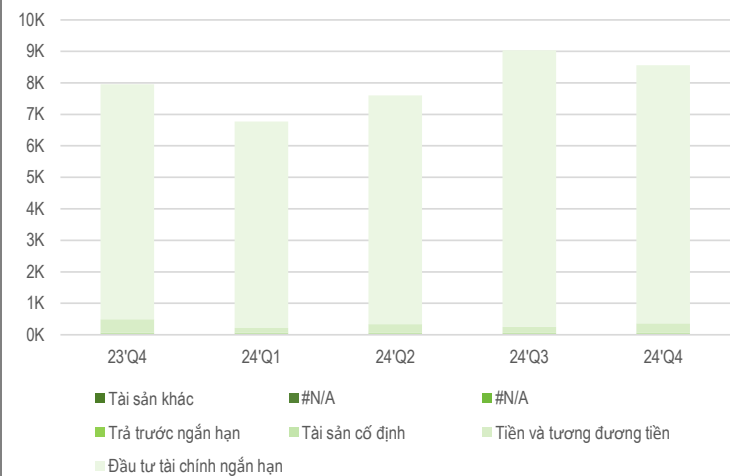


Vốn chủ sở hữu



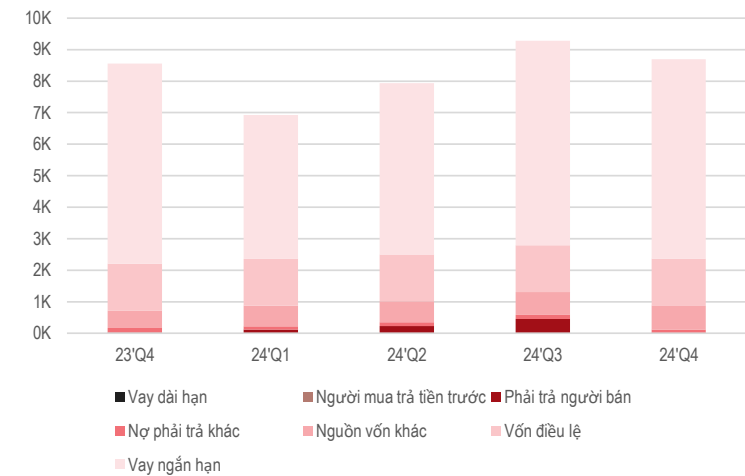
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

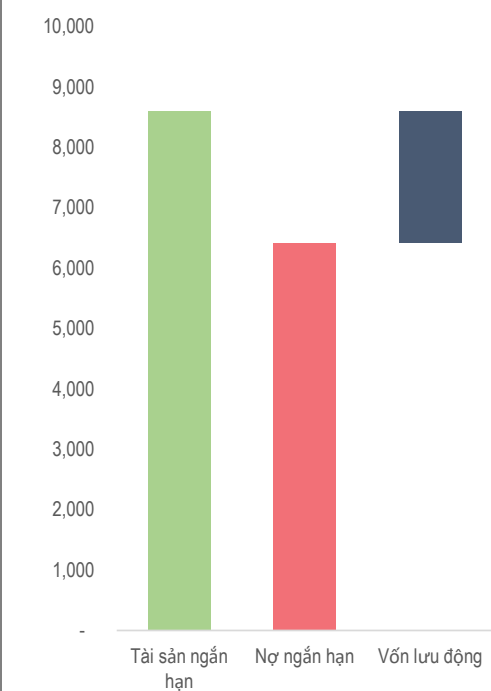


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



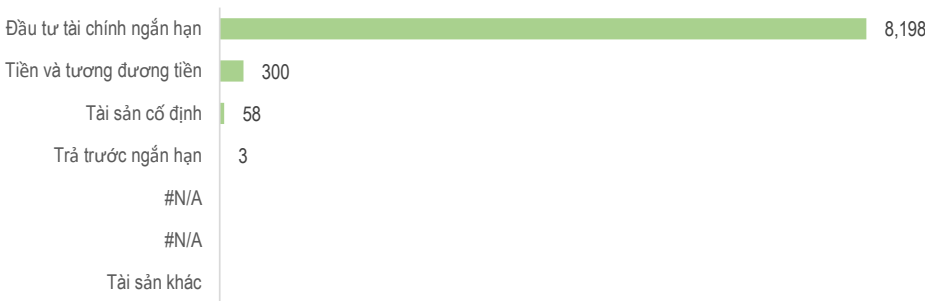
Vốn lưu động



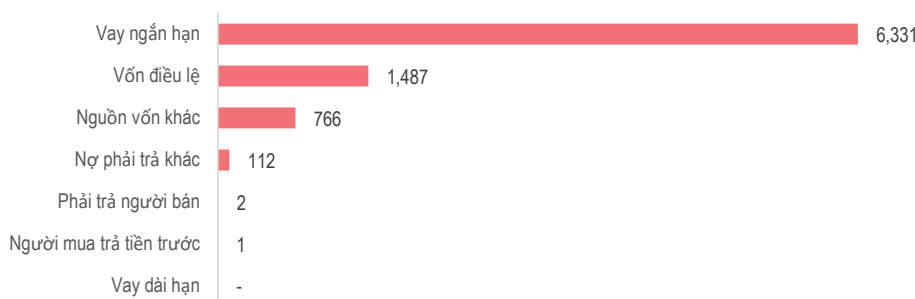
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



Đơn vị: tỷ đồng

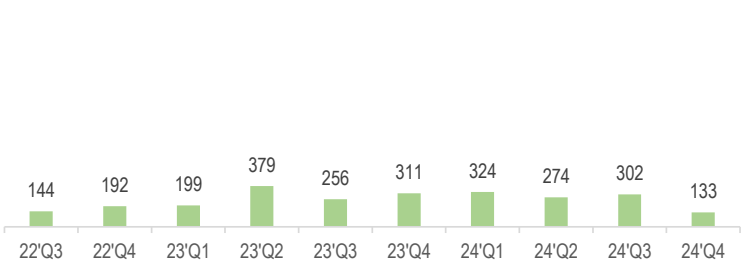
01/06/2025 12:12 AM

CTS	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				45.8				ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 4, Toà Nhà N02-T2 Khu		
		5,436	47.1	23.5	2.4	36.6	--	2.7 /5	0		Đoàn Ngoại Giao, Xuân Tảo, Quận Bắc Từ		
		Chứng khoán Vietinbank					30.5					Nhà nước:	0%

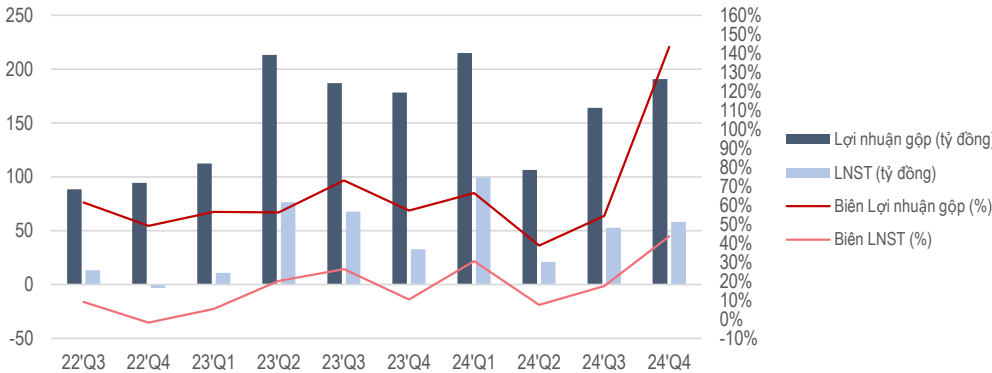
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1,032	-9.8%
Lợi nhuận gộp	676	-2.1%
EBITDA	547	-4.6%
Lợi nhuận hoạt động	538	-5.3%
Lợi nhuận sau thuế	231	23.2%

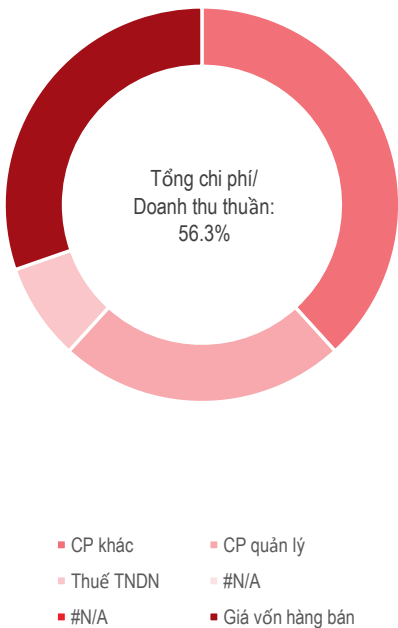
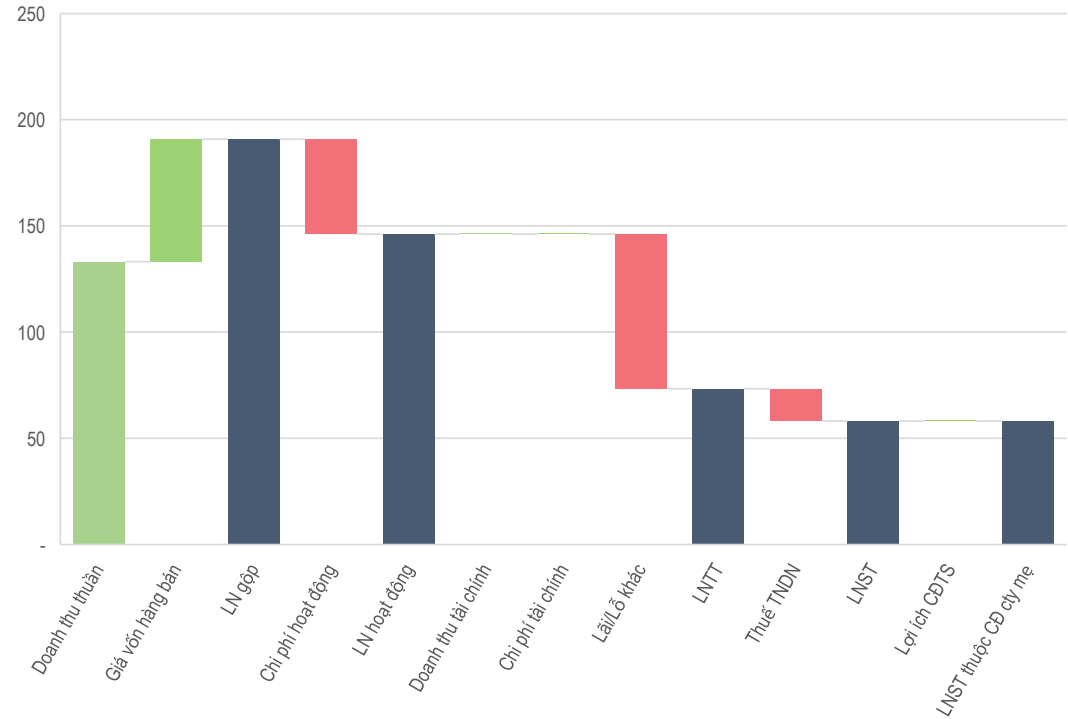
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



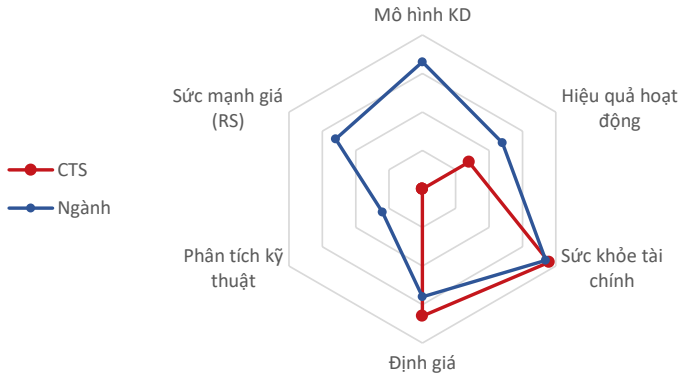
Đơn vị: tỷ đồng

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

CTS Chứng khoán Vietinbank	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
		5,436	47.1	23.5	2.4	36.6	45.8 -- 30.5	2.7 /5	0	ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 4, Toà Nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại Giao, Xuân Tảo, Quận Bắc Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	CTS	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

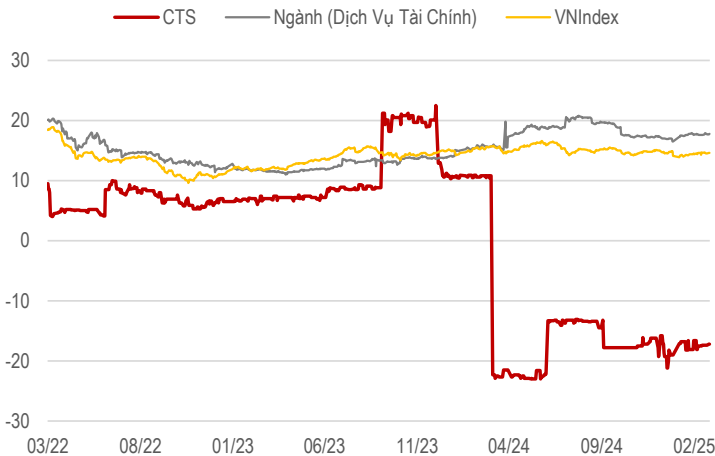


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

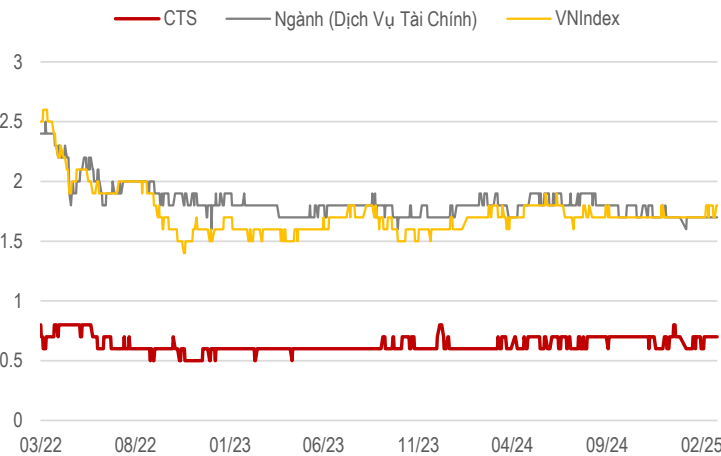
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Dịch Vụ Tài Chính	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

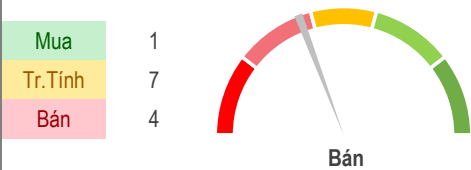
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

CTS	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
		5,436	47.1	23.5	2.4	36.6	45.8 -- 30.5	2.7 /s	0	ĐC: Tầng 1 Đến Tầng 4, Toà Nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại Giao, Xuân Tảo, Quận	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0
Chứng khoán Vietinbank											

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

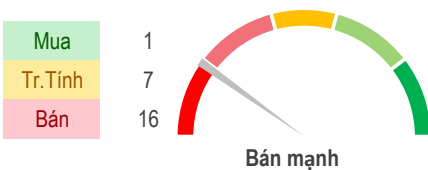
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

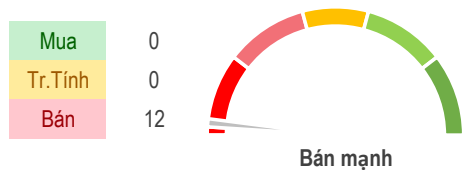
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

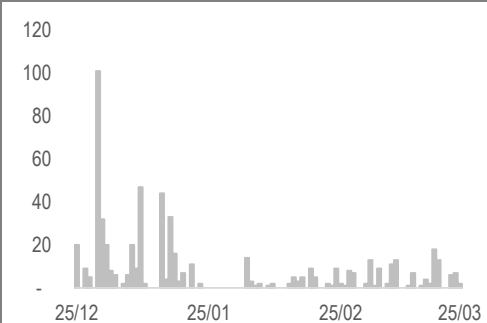
Các đường trung bình động



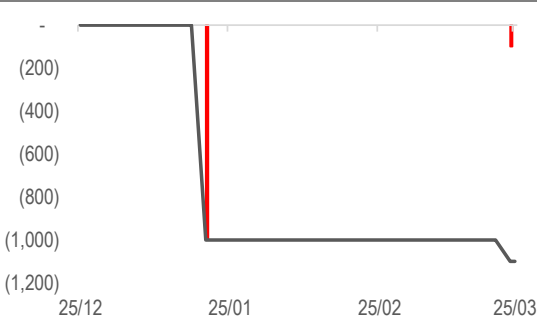
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

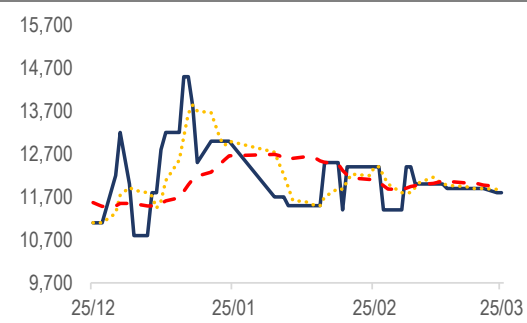
Số lượng NĐT quan tâm



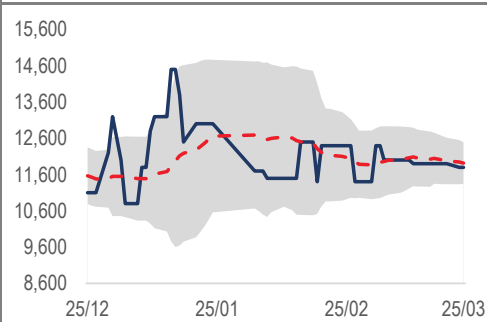
Giao dịch nước ngoài



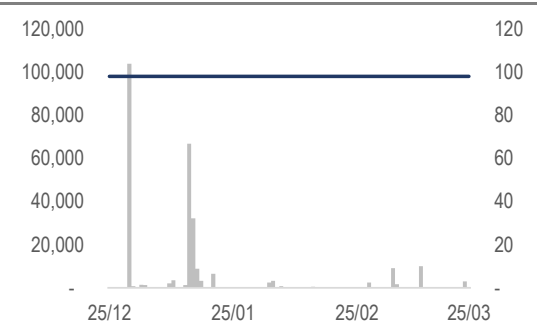
Giá vs MA(5) & MA(20)



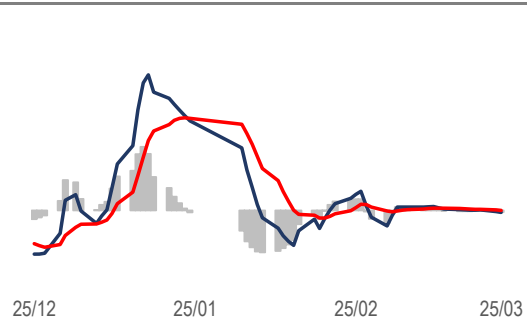
Giá vs Bollinger Band



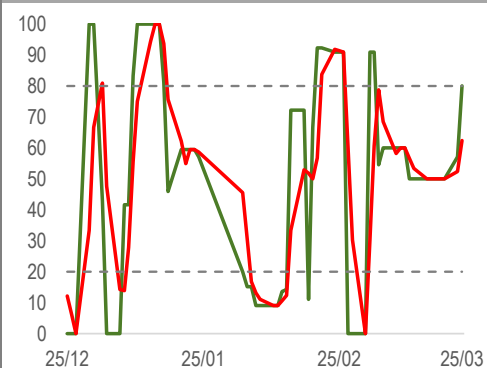
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



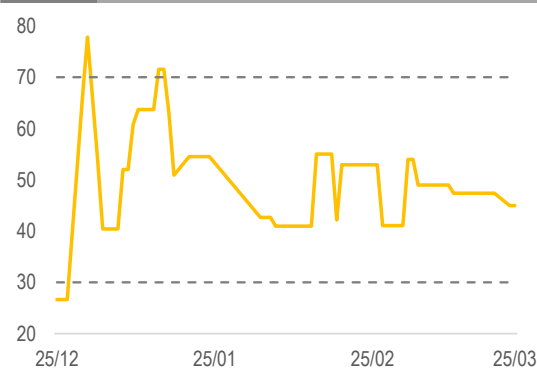
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

